

Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.

Điện thoại: [08] 3 8650258 - 3 8650363 Fax: [08] 3 8650394

Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2013



MÃ CHỨNG KHOÁN: MKP

MEKOPHAR LUÔN LUÔN VÌ SỨC KHỎE CỦA BẠN

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG:	2
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2013:	5
III. BÁO CÁO CỦA TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:	10
IV. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:	12
V. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SÁT:	15
VI. BÁO CÁO KIỂM TÓAN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG:	19
VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:	21
1. Bảng cân đối kế toán:	21
2. Báo cáo kết quả kinh doanh:	25
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:	26
4. Thuyết minh báo cáo tài chính:	28

Chi nhánh Hà Nội
Địa chỉ: 95 Láng Hạ, quận Đống Đa,
Tp Hà Nội
Điện thoại: [04] 3 8561 353 - 3 5142 279
Fax: [04] 6 2750 802
E-mail: hanoi@mekophar.com

Chi nhánh Đà Nẵng
410 Nguyễn Tri Phương,
quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng
[0511] 3 653 179
[0511] 3 653 177
danang@mekophar.com

Chi nhánh Cần Thơ
17A Cách Mạng Tháng Tám, phường
An Thới, quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ
[0710] 3 825 400 - 2 241 966
[0710] 3 762 050
cantho@mekophar.com

I. THÔNG TIN CHUNG:**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT:**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	
Tên viết tắt:	MEKOPHAR
Tên tiếng Anh:	Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company
Giấy CNĐKKD:	4103000833 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 08/02/2002.
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	105.659.320.000 đồng.
Trụ sở chính:	297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp.HCM.
Điện thoại:	[84-8] 3 8650258 - 3 8650363 - 3 8650436 - 3 8652478
Fax:	[84-8] 3 8650394
Email:	info@mekophar.com
Website:	www.mekophar.com
Mã cổ phiếu:	MKP

2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN:

1975	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar được thành lập với tên gọi là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 24, là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Dược Việt Nam.	1985	Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 24 sáp nhập với Xí nghiệp dược phẩm TW 22, đổi tên thành Xí nghiệp Dược phẩm TW 24 – Mekophar.
1992	Xí nghiệp Dược phẩm TW 24 - Mekophar thành lập Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Mekong.	1993	Xí nghiệp liên doanh với Công ty Woopyung - Hàn Quốc thành lập Công ty Liên doanh Woopyung - Mekophar, sản xuất nguyên liệu kháng sinh bán tổng hợp như Amoxicilin, Ampicilin.
2000	Xí nghiệp dược phẩm TW 24 mua lại toàn bộ phần vốn của đối tác liên doanh và Công ty Liên doanh Woopyung - Mekophar trở thành phân xưởng sản xuất kháng sinh của Xí nghiệp.	2001	Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 24 chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar. Vốn điều lệ ban đầu của công ty là 36 tỷ đồng.
03/2003	Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Mekong sáp nhập lại với Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar.	04/2003	Góp vốn xây dựng bệnh viện đa khoa An Sinh và Bệnh viện đi vào hoạt động ngày 07/05/2006.
03/2006	Công ty tăng vốn điều lệ lên 54 tỷ đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng, nguồn sử dụng cho việc tăng vốn lấy từ lợi nhuận giữ lại của công ty.	12/2006	Công ty tăng vốn điều lệ lên 84 tỷ đồng thông qua đợt chào bán 3 triệu cổ phiếu ra công chúng
2008	Tăng vốn điều lệ lên 92,1 tỷ đồng.	2010	Cổ phiếu của công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn HOSE.
2012	Hủy niêm yết trên HOSE từ ngày 12 tháng 7 để thực hiện việc tái cơ cấu cổ đông không có vốn đầu tư nước ngoài.		

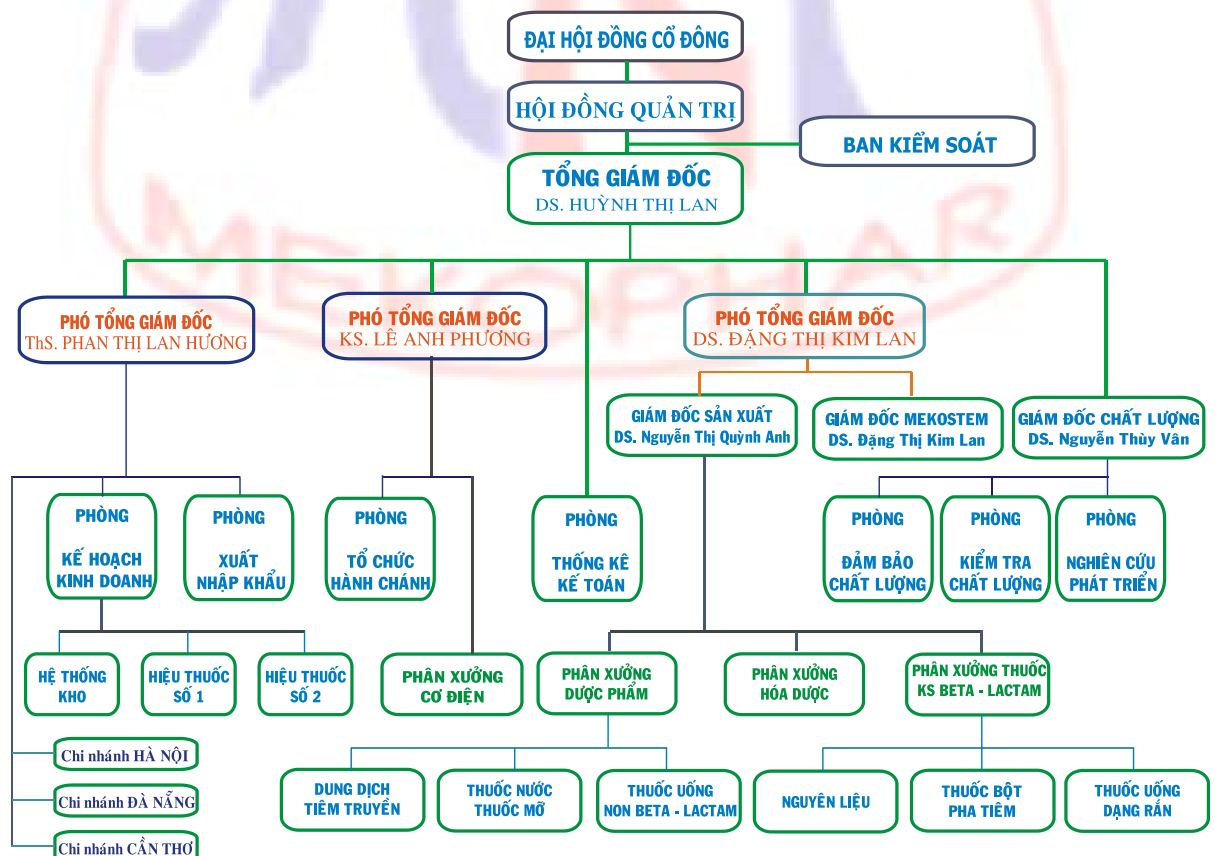
3. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH:

Ngành nghề kinh doanh:	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu cho ngành dược, dụng cụ y tế; - Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton); - Sản xuất, mua bán hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống); - Dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; - Cho thuê căn hộ.
Địa bàn kinh doanh:	Thị trường kinh doanh chính của MKP là khu vực Thành phố Hồ Chí Minh với tỷ lệ sản phẩm tiêu thụ chiếm 82% trên tổng sản phẩm hàng năm.

4. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ:

Mô hình quản trị:	Hội đồng Quản trị của Công ty có 7 thành viên. Trong đó, Chủ tịch HĐQT kiêm chức danh Tổng Giám đốc. Ban kiểm soát gồm 3 thành viên. Ban Tổng Giám đốc gồm 4 thành viên. Trong đó có 3 Phó Tổng Giám đốc chuyên trách.
Mô hình quản lý, tổ chức kinh doanh:	Mô hình quản lý của Công ty với mục tiêu cuối cùng là hướng đến sự hài lòng của khách hàng thông qua việc cung ứng các sản phẩm có chất lượng tốt ra thị trường kèm theo chính sách chăm sóc khách hàng đến từng đối tượng khác nhau. Về tổ chức kinh doanh, Công ty chủ yếu phân phối thuốc thông qua hệ thống các bệnh viện trên cả nước. Ngoài ra, chiến lược sắp tới của Công ty sẽ thành lập các cửa hàng phân phối sản phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để tăng thị phần ở mảng bán lẻ.

Bộ máy quản lý: CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ



5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN:

- Tiếp tục đầu tư cho công tác tiếp thị, quảng bá hình ảnh MEKOPHAR trên mọi vùng, miền trong nước cũng như ở nước ngoài.
- Củng cố và tiếp tục phát triển các thị trường trong nước, đặc biệt là miền Bắc, miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long.
- Phân đấu tăng thị trường tiêu thụ trong nước từ 7% hiện tại lên 10%.
- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu phát triển mang tính đột phá, trọng tâm vào các nhóm sản phẩm như: thực phẩm chức năng, nguyên liệu kháng sinh, sản phẩm mỹ phẩm và các sản phẩm thử nghiệm thuốc từ tế bào gốc.
- Phát triển và hoàn thiện Ngân hàng lưu trữ tế bào gốc (Mekostem) để từng bước có thể ứng dụng trên cơ thể người.
- Xây dựng Nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn GMP - WHO.

6. RỦI RO:

Hiện nay Công ty đang kiểm soát tốt các rủi ro theo mô hình quản trị rủi ro doanh nghiệp thông qua các quy tắc được ban hành và áp dụng xuyên suốt trong quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Do vậy, trong điều kiện kinh doanh có nhiều biến động thì rủi ro của Công ty cũng được giảm thiểu ở mức thấp nhất. Một số rủi ro tác động đến Công ty có thể kể đến như sau:

Rủi ro về kinh tế:

Kinh tế Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn khó khăn, bị ảnh hưởng nặng nề do suy thoái kinh tế toàn cầu diễn ra trong năm 2008 và kéo dài đến năm 2013. Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2009 chỉ đạt 5,2%, năm 2010 là 6,8%, năm 2011 là 5,9% và năm 2012 là 5,03%. Với mức tăng trưởng GDP trung bình trong giai đoạn trước là 8%/năm thì tốc độ tăng trưởng giai đoạn này là thấp.

Theo công bố của Tổng cục Thống kê, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2013 ước tính tăng 5,42% so với năm 2012. Đặc biệt, tốc độ tăng trưởng GDP của 4 quý năm 2013 có xu hướng tăng dần về cuối năm. Cụ thể, theo công bố của Tổng cục Thống kê, tốc độ tăng trưởng GDP của 4 quý năm 2013 lần lượt là quý 1 tăng 4,76%, quý 2 tăng 5,00%, quý 3 tăng 5,54%, quý 4 tăng 6,04%.

Lạm phát trong năm 2010 đã tăng hai con số, là 11,7%, năm 2011 là 18,1% và năm 2012 là 6,81%. Theo số liệu của thống kê công bố, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2013 tăng 0,51% so với tháng trước và tăng 6,04% so với tháng 12/2012. Như vậy, tỷ lệ lạm phát của Việt Nam trong năm 2013 ở mức thấp nhất trong 10 năm trở lại đây. Đây là một tín hiệu cho thấy nền kinh tế vào cuối năm 2013 có dấu hiệu hồi phục.

Tuy nhiên, Chính phủ vẫn tiếp tục chính sách kiểm soát lạm phát, quản lý giá các mặt hàng thiết yếu, trong đó có mặt hàng dược phẩm. Điều này cũng ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Đặc biệt là kênh đầu thầu bệnh viện mang lại phần lớn doanh thu của MKP.

Rủi ro cạnh tranh:

Sự gia nhập ngành của các doanh nghiệp dược mới làm gia tăng sức ép cạnh tranh giữa các công ty trên thị trường nội địa.

Ngoài ra, việc Việt Nam gia nhập WTO cùng với sự dỡ bỏ các hàng rào thuế quan sẽ thu hút sự tham gia các công ty hoạt động trong lĩnh vực dược từ nước ngoài có tiềm lực tài chính mạnh và công nghệ hiện đại. Từ đó, tạo ra môi trường cạnh tranh khốc liệt hơn đối với các doanh nghiệp sản xuất tân dược trong nước về mặt giá cả, chất lượng và chủng loại sản phẩm.

Rủi ro về hàng giả, hàng nhái:

Hiện nay trên thị trường tỷ lệ dược phẩm làm giả, làm nhái chiếm tỷ lệ khá cao, theo thống kê của Tổ chức trách nhiệm sở hữu trí tuệ (SHTT) Cộng hòa Ý tại Việt Nam (thuộc Viện Ngoại thương Ý) vừa công bố kết quả khảo sát về “hàng giả và nhận thức về hàng giả ở VN”. Kết quả cho thấy nhóm sản phẩm, nhóm hàng bị làm giả nhiều nhất gồm: dệt may, giày dép, rượu, hàng gia dụng, kim khí điện máy, mỹ phẩm, dược phẩm. 83% hàng giả bán ở Hà Nội có nguồn gốc từ Trung Quốc và 65% hàng giả bán ở TPHCM do chính các nhà sản xuất hàng giả nội địa làm.

Rủi ro tỷ giá hối đoái:

Nguồn nguyên liệu để sản xuất dược phẩm của Công ty chủ yếu là phải nhập khẩu từ nước ngoài. Do đó, giá cả của nguyên liệu nhập kho của Công ty có thể bị ảnh hưởng bởi các biến động về tỷ giá, điều này đòi hỏi Công ty phải có sự linh hoạt trong lựa chọn thời điểm nhập và dự trữ nguyên liệu hợp lý để có thể hạn chế ảnh hưởng của việc biến động tỷ giá. Không nằm ngoài quy luật đó, mặt hàng tân dược xuất khẩu của Công ty cũng chịu tác động do sự biến động của tỷ giá ngoại tệ.

Rủi ro về pháp luật:

Là Công ty cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước, hoạt động của MEKOPHAR chịu ảnh hưởng của các văn bản pháp luật về công ty cổ phần, chứng khoán và thị trường chứng khoán. Luật và các văn bản dưới luật trong lĩnh vực này đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về mặt chính sách luôn có thể xảy ra và khi đó ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của doanh nghiệp và khi đó sẽ ảnh hưởng đến giá cổ phiếu của Công ty trên thị trường.

Rủi ro về nguồn nguyên liệu:

Nguyên liệu đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, trong đó phần lớn là nhập khẩu. Với tình hình biến động thường xuyên trên thế giới về giá cả nguyên liệu dược do sự biến động về giá xăng dầu, về tình hình chính trị, dịch bệnh xảy ra khắp nơi... Những biến động trên ắt hẳn sẽ gây ra sự tăng giá nguyên liệu, sự khan hiếm nguồn nguyên liệu sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nếu Công ty không có chính sách dự trữ hợp lý.

Do nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm (khoảng 40% - 60%) nên biến động giá cả nguyên vật liệu sẽ tác động đến lợi nhuận của Công ty.

Rủi ro nhân lực, năng lực quản lý:

Công ty hiện phát triển với tốc độ cao luôn cần một lực lượng lao động đáp ứng nhu cầu phát triển mạng lưới phân phối và điều hành các mặt hoạt động của Công ty. Lực lượng lao động được đào tạo hiện nay chưa đáp ứng nhu cầu, nhất là trong ngành dược. Do đó, rủi ro về thiếu hụt nhân lực luôn thường trực nếu không có chính sách nhân sự và chính sách thu hút nhân tài hợp lý.

Rủi ro khác:

Các rủi ro khác như thiên tai, địch họa, hỏa hoạn .v.v... là những rủi ro bất khả kháng. Nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2013:

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH:

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 của Công ty đánh dấu sự tăng trưởng ổn định về doanh thu, lợi nhuận cũng như thị trường phân phối sản phẩm. Việc hoàn thành vượt mức kế hoạch doanh thu, lợi nhuận năm 2013 đề ra ghi nhận sự đóng góp to lớn của toàn thể Cán bộ công nhân viên cũng như sự định hướng của Ban điều hành.

Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch năm 2013	Thực hiện năm 2013	Tỷ lệ hoàn thành so với kế hoạch
Doanh thu:	Triệu đồng	1.000.000	1.241.718	124,17%
Lợi nhuận sau thuế:	Triệu đồng	90.000	113.282	125,87%
Cổ tức:	%	20	30	150%

2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ:

Trong năm 2013, Công ty không có sự thay đổi nào liên quan đến bộ phận quản lý, điều hành. Điều này giúp cho hoạt động quản trị của Ban điều hành luôn ổn định qua các năm. Chi tiết thời gian bổ nhiệm của các cán bộ quản lý, điều hành của Công ty như sau:

BAN ĐIỀU HÀNH:

Danh sách ban điều hành và tỷ lệ sở hữu:

Stt	Họ và tên	Vị trí bổ nhiệm	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
1	Bà Huỳnh Thị Lan	Tổng Giám đốc	1.113.359	10,54%
2	Bà Đặng Thị Kim Lan	Phó Tổng Giám đốc	242.025	2,29%
3	Ông Lê Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc	150.287	1,42%
4	Bà Phan Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc	825.899	7,82%
5	Bà Lê Thị Thúy Hằng	Kế toán trưởng	114.200	1,08%

Sơ lược lý lịch của các thành viên trong Ban điều hành:

Bà Huỳnh Thị Lan

Chức danh: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Bà Lan bắt đầu làm việc tại MKP từ năm 1975 với vị trí khi đó là nhân viên Phụ trách kỹ thuật Phân xưởng Tiêm - Truyền tại Xí nghiệp Dược phẩm TW 24. Với thời gian làm việc gần 40 năm, trên cương vị Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc, bà đã có những đóng góp lớn trong việc định hướng phát triển Công ty trở thành một trong những doanh nghiệp dược phẩm vững mạnh như hiện nay.

Bà Đặng Thị Kim Lan

Chức danh: Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Tham gia vào Công ty từ năm 1980, bà Lan đã gắn bó với Công ty hầu như từ những ngày đầu. Hiện nay bà là một trong những Phó Tổng Giám đốc chuyên trách tham gia giúp việc cho Tổng Giám đốc về sản xuất. Với chuyên ngành là dược sĩ, bà có kiến thức rất chuyên sâu về ngành dược và đã có những đóng góp nhất định trong công tác quản lý điều hành của Công ty.

Ông Lê Anh Phương

Chức danh: Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Ông Phương tham gia làm việc tại Công ty với vị trí ban đầu là quản đốc phân xưởng cơ điện từ năm 1984. Hơn 30 năm làm việc, ông đã tham gia điều hành và hoàn thành tốt các công việc chuyên trách do Tổng Giám đốc giao.

Bà Phan Thị Lan Hương

Chức danh: Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Bà Hương là Phó Tổng Giám đốc chuyên trách về kế hoạch kinh doanh của công ty. Bà Hương làm việc tại phòng Kế hoạch Kinh doanh từ năm 2005, Với chuyên ngành là Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh, bà có kiến thức chuyên sâu để đưa ra Kế hoạch sản xuất và kinh doanh phù hợp thực tế nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh cao cho công ty và đã có những đóng góp nhất định trong công tác quản lý điều hành của Công ty.

Kế toán trưởng:

Bà Lê Thị Thúy Hằng:

Bà Hằng tham gia phòng kế toán tại Công ty từ năm 1987. Hiện nay, bà Hằng phụ trách vị trí Kế toán trưởng MKP. Với kinh nghiệm của mình, bà Hằng đã giúp cho Ban Tổng Giám đốc kiểm soát tốt chi phí, hạn chế rủi ro trong quá trình hoạt động và tăng tính hiệu quả sử dụng vốn cho Công ty.

SỐ LƯỢNG CBCNV VÀ CHÍNH SÁCH VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG:

Số lượng CBCNV tại thời điểm ngày 31/12/2013 là 860 người, trong đó:

Stt	Phân loại theo trình độ	Số lao động	Tỷ lệ (%)
1	Đại học và trên đại học	190	22
2	Cao đẳng, trung cấp	191	22
3	Trình độ phổ thông	479	56

Chính sách người lao động:

Chế độ làm việc:

Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc 9h/ngày, 5 ngày/tuần, nghỉ trưa 1h đối với các bộ phận văn phòng. Đối với cán bộ sản xuất, Công ty đang tổ chức sản xuất theo ca, với nhịp độ sản xuất 02 ca/ngày. Đối với các bộ phận đặc thù nhịp độ 03 ca/ngày.

Khi có yêu cầu đột xuất về tiến độ sản xuất, kinh doanh các nhân viên Công ty có trách nhiệm làm thêm giờ. Công ty đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của nhà nước và có đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động.

Thời gian nghỉ phép, nghỉ lễ, Tết, nghỉ ốm thai sản được bảo đảm theo đúng quy định của Bộ luật lao động.

Điều kiện làm việc:

Văn phòng làm việc, nhà xưởng khang trang, thoáng mát. Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động, các nguyên tắc an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt.

Nhà ăn khang trang, thoáng mát, sạch sẽ, đảm bảo về tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm. Tất cả cán bộ công nhân viên đều được Công ty đài thọ một suất ăn mỗi ngày, ngoài ra đối với cán bộ sản xuất trực tiếp còn được hưởng chế độ trợ cấp độc hại.

Chính sách tuyển dụng, đào tạo:

Công ty chú trọng đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là kỹ năng về GMP, kỹ năng về quản lý đối với cán bộ quản lý, kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công nhân, nhân viên tại nhà máy sản xuất. Việc đào tạo tại Công ty được thực hiện theo hướng sau:

Đào tạo nhân viên mới: sau khi được tuyển dụng, nhân viên mới sẽ được Công ty tổ chức đào tạo để nắm rõ về GMP, về chuyên môn, nghiệp vụ, nội quy lao động, an toàn phòng cháy chữa cháy, trách nhiệm quyền hạn được giao.

Đào tạo hàng năm: Căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty, năng lực, trình độ cán bộ, mức độ gắn bó với Công ty, hàng năm Công ty định ra kế hoạch đào tạo dưới nhiều hình thức: cử đi đào tạo, đào tạo tại chỗ bằng các khoá huấn luyện nội bộ hoặc kết hợp với các tổ chức chuyên nghiệp để huấn luyện. Kết quả sau mỗi khoá học được báo cáo đầy đủ ngay để Công ty đánh giá hiệu quả của các phương pháp và hình thức đào tạo. Những cán bộ công nhân viên cử đi học được Công ty hỗ trợ chi phí học tập và tạo điều kiện về thời gian.

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi và bảo hiểm cho người lao động:

Công ty có chế độ lương riêng phù hợp với đặc trưng ngành nghề và bảo đảm quyền lợi cho người lao động theo quy định của pháp luật. Nhằm khuyến khích động viên mức độ đóng góp của cán bộ công nhân viên trong Công ty, góp phần tăng năng suất và chất lượng hoàn thành công việc, Công ty đưa ra chính sách thưởng theo bình bầu ABC. Ngoài ra, tùy vào hiệu quả kinh doanh, Công ty xét thưởng thêm cho các cán bộ, tập thể nhân viên có nhiều đóng góp trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bằng cách cộng thưởng thêm từ 1 tháng đến 4 tháng lương vào cuối mỗi năm. Hội đồng khen thưởng sẽ xét thưởng căn cứ vào thành tích của cá nhân hoặc tập thể trong việc thực hiện năng suất lao động, tiết kiệm, sáng kiến cải tiến về kỹ thuật, về phương pháp tổ chức sản xuất.

Công ty thực hiện các chế độ cho người lao động theo Luật lao động, Nội quy lao động và Thỏa ước lao động tập thể. Hàng năm Công ty tổ chức khám sức khoẻ định kỳ cho cán bộ công nhân viên, tổ chức đi nghỉ mát trong và ngoài nước, duy trì phong trào Văn - Thể - Mỹ. Công đoàn cơ sở Công ty được trao tặng cờ khen tặng của Công đoàn y tế Việt Nam công nhận là Công đoàn cơ sở vững mạnh xuất sắc nhất trong nhiều năm liền. Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam tặng Cờ thi đua Xuất sắc năm 2013.

Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được Công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật.

3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN:

Tình hình đầu tư:

Giá trị đầu tư dài hạn đến ngày 31/12/2013 là 33.337.601.100 đồng, trong đó:

Stt	Tên danh mục đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ trên vốn điều lệ (%)
1	Bệnh viện An Sinh	1.496.000	19.510.000.000	22
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Mekong	100.000	1.000.000.000	22
3	Quỹ đầu tư Chứng khoán VN Tiger Fund	1.000.000	10.100.000.000	2
4	CTCP Dược phẩm Trung ương Vidiphar	144.000	3.800.000.000	1,6
5	Công ty Cổ phần Bao bì Dược	329.500	5.152.500.000	16
6	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	10.230	203.101.100	0,08

Tình hình thực hiện các dự án:

Tiếp tục phát triển nghiên cứu và đẩy mạnh khai thác dịch vụ Ngân hàng tế bào gốc Mekostem. Mở rộng các loại hình cung cấp dịch vụ thu thập, xử lý, bảo quản và cung cấp tế bào gốc từ máu dây rốn và màng dây rốn.

Hội đồng quản trị đang trong quá trình đánh giá hiệu quả đầu tư cho dự án xây dựng nhà máy thuốc đạt tiêu chuẩn GMP - WHO

4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

Một số các chỉ tiêu tài chính cơ bản của Công ty trong năm 2013 như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần)		
– Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	3,45	3,45
– Hệ số thanh toán nhanh ({TSLĐ – Hàng tồn kho} /Nợ ngắn hạn)	1,50	1,75
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (%)		
– Hệ số nợ/Tổng tài sản	25,64	27,70
– Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	34,47	38,31
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động (lần)		
– Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)	3,55	4,08
– Vòng quay tài sản (Doanh thu thuần/Tổng tài sản)	1,90	1,91
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%)		
– Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	6,39	5,94
– Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	16,29	15,66
– Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	12,12	11,32
– Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	19,35	20,50
5. Chỉ tiêu khác		
– EPS	7.109	7.246
– Giá trị sổ sách (BV)	42.682	44.561

5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU:

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG:

Danh mục	Số lượng cổ đông	Tổng	
		Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
Tổng vốn điều lệ:	672	105.659	100,00
1. Theo tỷ lệ sở hữu:			
- Cổ đông lớn (sở hữu trên 5% trở lên).	4	58.159	55,00
- Cổ đông nhỏ (sở hữu dưới 5% trở lên).	668	47.500	45,00
2. Theo loại hình sở hữu:			
- Cổ đông tổ chức.	17	40.355	38,20
- Cổ đông cá nhân.	655	65.304	61,80
3. Theo trong và ngoài nước:			
- Cổ đông trong nước.	646	105.471	99,92
- Cổ đông nước ngoài.	26	188	0,18
4. Theo nhà nước và tư nhân:			
- Cổ đông nhà nước.	1	29.403	27,80
- Cổ đông khác.	671	76.256	72,20

THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU:

Trong năm 2013, Công ty đã chào bán 450.000 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên theo chương trình lựa chọn với giá chào bán là 20.000 đồng/cổ phiếu. Vốn điều lệ sau khi phát hành là 105.659.320.000 đồng. Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm:	450.000 cp
Giá chào bán:	20.000 đồng/cp
Số tiền thu được từ đợt phát hành:	9.000.000.000 đồng
Thặng dư từ đợt phát hành:	4.500.000.000 đồng
Vốn điều lệ trước khi phát hành:	101.159.320.000 đồng
Vốn điều lệ sau khi phát hành:	105.659.320.000 đồng

6. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG DƯỢC PHẨM NĂM 2013:

Thị trường thế giới không ổn định về giá cả nguyên liệu, doanh nghiệp Dược rất bị động vì giá tăng, thời gian giao hàng bị hoãn liên tục. Một số nguyên liệu tăng giá mạnh ảnh hưởng đến giá thành phẩm như Rifampicin, Mebendazol, Lincomycin, Metronidazol, Ofloxacin, Tetracyclin, Chloroquin phosphat, Artesunat ...

Tình hình kinh tế năm 2013 tiếp tục khó khăn do trong thời gian dài bị khủng hoảng. Sức mua rất yếu, các doanh nghiệp sản xuất bị đình đốn, phá sản. Điều này dẫn đến nhiều rủi ro có thể xảy ra trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Sản lượng nguyên liệu kháng sinh Beta Lactam do Công ty sản xuất giảm nhiều do không cạnh tranh được về giá với nguyên liệu ngoại nhập. Việc sản xuất thuốc thành phẩm Ampicillin và Amoxicillin cũng giảm sút nhiều do sự cạnh tranh về giá.

Với những khó khăn nêu trên, Ban Tổng Giám đốc tiếp tục thực hiện chính sách thận trọng trong quá trình điều hành Công ty nhằm tạo sự ổn định và duy trì mức tăng trưởng hợp lý trong suốt năm 2013.

7. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2013:

Tuy năm 2013 Công ty gặp rất nhiều khó khăn nhưng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã đạt được những thành quả đáng trân trọng. Kết quả này là do sự nỗ lực của Ban điều hành cùng toàn thể cán bộ công nhân viên của Công ty. Trong khi phần lớn các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi suy thoái kinh tế thì MKP vẫn có những chỉ số tăng trưởng ấn tượng.

Thực hiện các chỉ tiêu theo kế hoạch:

Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch năm 2013	Thực hiện năm 2013	Tỷ lệ hoàn thành so với kế hoạch
Doanh thu:	Triệu đồng	1.000.000	1.241.718	124,17%
Lợi nhuận sau thuế:	Triệu đồng	90.000	113.282	125,87%
Cổ tức:	%	20	30	150%

Năm 2014, Ban Tổng giám đốc tiếp tục đánh giá thị trường vẫn còn nhiều khó khăn, kế hoạch kinh doanh đặt ra chỉ ở mức thận trọng.

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014:

Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch năm 2014
Doanh thu:	Triệu đồng	1.100.000
Lợi nhuận sau thuế:	Triệu đồng	100.000
Cổ tức:	%	20

III. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Trong năm 2013, Hội Đồng Quản Trị đã tập trung chỉ đạo, hỗ trợ hoạt động của Ban Giám Đốc để thực hiện tốt nhiệm vụ mà Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2013 đã giao.

1. Hoạt động sản xuất kinh doanh:

Trong năm 2013 cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng thuốc Việt Nam” được Bộ Y Tế phát động đã có tác động tích cực đối với thuốc nội địa. Tuy nhiên thị trường ngành Dược lại cạnh tranh rất khốc liệt đặc biệt là việc đấu thầu thuốc vào Bệnh viện đã khiến công ty gặp phải không ít khó khăn, trở ngại.

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2013 đã nói lên sự nỗ lực của HĐQT, Ban Giám Đốc và tập thể CBNV công ty Mekophar. Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính với nhà nước, đảm bảo quyền lợi cổ đông, tạo việc làm ổn định và thu nhập ngày càng nâng cao cho người lao động.

Trên cơ sở chỉ đạo, giám sát và tạo điều kiện của Hội Đồng Quản Trị, Ban Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar đã hoàn thành tốt nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2013 về các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch năm 2013	Thực hiện năm 2013	Tỷ lệ hoàn thành so với kế hoạch
Doanh thu:	Triệu đồng	1.000.000	1.241.718	124,17%
Lợi nhuận sau thuế:	Triệu đồng	90.000	113.282	125,87%
Cổ tức:	%	20	30	150%

2. Thực hiện Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông:

Hội đồng quản trị đã cùng Ban Tổng Giám đốc triển khai các giải pháp khắc phục các khó khăn để hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch của năm 2013. Các giải pháp cụ thể như sau:

- Giám sát công tác chỉ đạo điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2013. Tham gia các cuộc họp giao ban hàng tháng với các lãnh đạo các Phòng Ban, Phân Xưởng để nghe báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hàng tháng và có ý kiến chỉ đạo trực tiếp.
- Tổ chức Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên vào ngày 25/04/2013 thành công tốt đẹp.
- Thực hiện xong chi trả cổ tức năm 2012 theo nghị quyết của HĐQT.
- Thực hiện xong việc chi trả cổ tức tạm ứng đợt 1/2013 theo tỉ lệ 12%.
- Giám sát & đôn đốc việc thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin vào hệ thống quản trị công ty. Từ tháng 1/2014 hệ thống đã được vận hành tại trụ sở chính của công ty, các hiệu thuốc và các chi nhánh Cần Thơ, Đà Nẵng, Hà Nội.
- Xúc tiến việc tìm kiếm đối tác cho các dự án đất đai, tìm hiểu, thương thảo với các đối tác để có được hợp đồng hợp tác tốt nhất.
- Đã xúc tiến ký kết hợp đồng sản xuất nhượng quyền thuốc với công ty Nipro-Nhật Bản.

3. Tình hình đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty liên kết:

Stt	Tên danh mục đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ trên vốn điều lệ (%)
1	Bệnh viện An Sinh	1.496.000	19.510.000.000	22
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Mekong	100.000	1.000.000.000	22

Cổ tức nhận được từ đầu tư vào công ty liên kết năm 2013 là 6.533.069.304 đồng.

- Đầu tư dài hạn:

Stt	Tên danh mục đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ trên vốn điều lệ (%)
1	Quỹ đầu tư Chứng khoán VN Tiger Fund	1.000.000	10.100.000.000	2
2	CTCP Dược phẩm Trung ương Vidiphar	144.000	3.800.000.000	1,6
3	Công ty Cổ phần Bao bì Dược	329.500	5.152.500.000	16
4	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	10.230	203.101.100	0,08

Cổ tức nhận được từ đầu tư dài hạn năm 2013 là 743.006.000 đồng.

BÁO CÁO CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT NĂM 2013:

Căn cứ điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar, Hội đồng quản trị báo cáo chi phí hoạt động của HĐQT Công Ty như sau:

Tổng doanh thu sản xuất chính:	789.082 triệu đồng
Tổng chi phí được trích (0,2%/doanh thu sản xuất):	1.578 triệu đồng
Số thực chi:	1.056 triệu đồng
Số chi phí thừa năm 2013 hoàn nhập:	522 triệu đồng

PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2014:

4. Các chỉ tiêu kế hoạch:

Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch năm 2014
Doanh thu:	Triệu đồng	1.100.000
Lợi nhuận sau thuế:	Triệu đồng	100.000
Cổ tức:	%	20

5. Các hoạt động:

Năm 2014 được dự báo là một năm tiếp tục khó khăn của kinh tế Việt Nam, cũng như với ngành Dược và Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar.

Hội Đồng Quản Trị xác định chủ trương hướng hoạt động vào một số nhiệm vụ trọng tâm như sau:

- Phân phối cho cán bộ chủ chốt 500.000 cổ phiếu với giá ưu đãi dự kiến là 12.000đ/CP.
- Thương cổ phiếu cho cổ đông theo tỷ lệ 05:01 (cổ đông sở hữu 5 cổ phiếu vào ngày chốt danh sách hưởng quyền sẽ được thưởng 01 cổ phiếu mới)
- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với số cổ phiếu dự kiến chào bán là 2.000.000 cổ phiếu và giá dự kiến chào bán thấp nhất là 30.000đ/CP.
- Tăng vốn điều lệ đến 152 tỷ VNĐ.
- Thông qua các chủ trương, chính sách của công ty, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Ban Giám Đốc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2014.
- Tập trung phát triển các mặt hàng mới, chủ lực và tiềm năng, cải tiến mẫu mã, bao bì sản phẩm bảo đảm thẩm mỹ, đáp ứng yêu cầu cạnh tranh của thị trường.
- Tập trung các giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao lợi nhuận, như xây dựng kế hoạch tài chính, đầu tư máy móc thiết bị tiên tiến, cải tiến qui trình công nghệ, tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí trong sản xuất
- Phát triển kế hoạch hợp tác với các Công Ty Dược nước ngoài sản xuất kinh doanh các mặt hàng đòi hỏi công nghệ cao, các mặt hàng đặc trị.
- Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm sang các nước thuộc Châu Phi, Nga, Moldova, Bắc Triều Tiên, Macau và các nước khác.
- Tiếp tục mở rộng hoạt động Ngân hàng Tế Bào Gốc (MekoStem) trên khắp lãnh thổ Việt Nam.
- Liên kết với các Bệnh Viện xúc tiến việc thực hiện ứng dụng Tế Bào Gốc mô mỡ trong điều trị.
- Tiếp tục xúc tiến các dự án về đất đai: Số 5 Ngô Thời Nhiệm, 192 Pasteur và 620 Kinh Dương Vương. Tìm kiếm đối tác tin cậy, có tiềm lực về tài chính để liên kết kinh doanh (thời gian qua các dự án đều không tiến triển do vướng các qui định về quy hoạch và chính sách của nhà nước).

KẾT LUẬN:

Với những định hướng trên, Hội đồng quản trị chúng tôi sẽ tiếp tục nỗ lực chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc công ty triển khai thực hiện.

Hội đồng quản trị mong muốn tiếp tục nhận được sự tin tưởng, ủng hộ của các cổ đông, các đối tác và toàn thể cán bộ nhân viên công ty để có thể vượt qua những khó khăn, những thách thức, hoàn thành tốt các mục tiêu đã đề ra.

IV. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2013:****1. Đặc điểm tình hình:**

Thuận Lợi:

- Chính Phủ và Bộ Y Tế có chính sách khuyến khích sử dụng thuốc nội trong Bệnh Viện. Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng thuốc Việt Nam” được Bộ Y Tế phát động đã tác động tích cực đối với thuốc sản xuất trong nước.
- Công ty được sự quan tâm của Bộ Y Tế, Cục Quản Lý Dược, Tổng Công Ty Dược Việt Nam, Hiệp Hội Doanh Nghiệp Dược VN, kịp thời giúp giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Khó Khăn:

- Phần lớn nguyên liệu dược phải nhập khẩu nhưng thị trường thế giới không ổn định về giá cả, thời gian giao hàng bị hoãn liên tục.
- Giá xăng dầu, điện nước biến động liên tục, giá thuê đất tăng cao khiến chi phí sản xuất tăng theo, nhưng giá bán thành phẩm lại bị khống chế, gây khó khăn cho doanh nghiệp.
- Với cơ chế thị trường và hội nhập hiện nay, tính chất cạnh tranh ngày càng quyết liệt giữa các doanh nghiệp Dược, đặc biệt là giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài trong lĩnh vực đấu thầu, cung ứng thuốc.
- Công ty đã gặp nhiều khó khăn trong công tác đấu thầu thuốc vào các bệnh viện do những qui chế đấu thầu thuốc chưa phù hợp với tình hình thực tế.

2. Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch:

Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch 2013	Thực hiện 2013	Tỷ lệ hoàn thành so với kế hoạch 2013	Thực hiện 2012	Tỷ lệ hoàn thành so với kế hoạch 2012
Doanh thu:	Triệu đồng	1.000.000	1.241.718	124,17%	1.100.780	112,80%
Kim ngạch XK:	1.000 USD	5.000	6.555	131,12%	5.410	121,17%
Kim ngạch NK:	1.000 USD	12.000	13.120	109,34%	12.701	103,30%
Nộp ngân sách:	Triệu đồng	55.000	73.192	133,08%	54.155	135,15%
Lãi thực hiện:	Triệu đồng	90.000	113.282	125,87%	102.392	110,63%

3. Công tác đầu tư phát triển:

Năm 2013 công ty đã xây dựng thêm 2 dây chuyền sản xuất mới đạt tiêu chuẩn GMP WHO và đã được xét công nhận:

- Dây chuyền sản xuất Đông Dược.
- Dây chuyền sản xuất Thuốc Nhỏ Mắt.

Ngoài ra, Công ty tiếp tục đầu tư:

- Mua thêm thiết bị, máy móc cho các dây chuyền sản xuất, phòng kiểm tra chất lượng.

- Mua thêm phương tiện vận tải.
- Bổ sung bản quyền phần mềm quản lý công ty.

Tổng số tiền đầu tư là 30.235.152.398 đồng.

4. Công tác khoa học công nghệ:

* Nghiên Cứu Mặt Hàng Mới:

Phòng Nghiên cứu phát triển đã tập trung nghiên cứu các mặt hàng mới đáp ứng nhu cầu thị trường với tổng cộng 117 mặt hàng gồm:

- 43 mặt hàng đang tiến hành nghiên cứu và hoàn tất hồ sơ.
- 56 mặt hàng đang đợi số đăng ký.
- 14 mặt hàng Tân dược có số đăng ký + 01 mặt hàng Đông Dược có số đăng ký.
- 03 mặt hàng Tân dược có số đăng ký ở Nigeria.

* Triển Khai áp dụng GMP, GLP, GSP:

Vào tháng 10/2013, Cục Quản Lý Dược đã xét tái công nhận GMP WHO cho tất cả các dây chuyền sản xuất (đã được xét công nhận vào năm 2010): Dịch Truyền, Kháng sinh bột tiêm nhóm Penicillin, Kháng sinh bột tiêm nhóm Cephalosporin, Thuốc uống Non Beta Lactam, Thuốc uống Beta Lactam, Thuốc mỡ, Thuốc Nước, Thuốc uống men vi sinh.

Ngoài ra, Cục Quản Lý Dược cũng đã xét công nhận dây chuyền sản xuất thuốc nhỏ mắt và dây chuyền sản xuất Đông Dược (mới xây dựng) đạt tiêu chuẩn GMP WHO.

* Sở Hữu Công Nghiệp:

- Tổng số sản phẩm đã có số đăng ký sản xuất: 373 sản phẩm.
- Tổng số sản phẩm đã đăng ký nhãn hiệu hàng hóa: 266 sản phẩm.

* Thực hiện ứng dụng Công nghệ thông tin:

Hoàn thiện và bảo trì hệ thống mạng nội bộ của Công ty như sau:

- Hệ thống mail online riêng của công ty theo tên TEN@MEKOPHAR.COM và TEN@MEKOSTEM.COM hoạt động ổn định.
- Nâng cấp và duy trì Website cho công ty gồm 02 site: Mekophar.com và MekoStem.com
- Đã kết nối và quản lý, hỗ trợ trực tiếp đến CN Hà Nội, CN Đà Nẵng, CN Cần Thơ, PX Hóa Dược, Hiệu thuốc số 1 (Q10), Hiệu thuốc số 2 (Q11).

Phần mềm quản lý:

Đã nhập thử số liệu tháng 01/2013 tất cả các phân hệ quản lý.

Riêng phân hệ quản lý của MekoStem (quản lý mẫu màng và máu dây rốn, các thông số kỹ thuật kiểm nghiệm) đã hoàn thành và ứng dụng thực tế từ 09/2013.

5. Công tác phát triển thị trường:

* Thị trường trong nước:

- Mở rộng thị trường đến các bệnh viện trong thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh thành, chú trọng các bệnh viện vùng sâu, vùng xa, miền núi và hải đảo.
- Phát triển đội ngũ Trình dược viên để cung ứng thuốc đến các bệnh viện và nhà thuốc tư nhân.

* Thị trường ngoài nước:

- Mekophar đã xuất được sản phẩm sang một số thị trường mới như Mông Cổ, Macau, Hồng Kông, Transnistria, Romania, ...

- Các khách hàng truyền thống như Nigeria, Moldova, Nga, cũng ổn định do đã quen với thương hiệu Mekophar.
- Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu thuộc nhóm: Thuốc kháng sinh, thuốc trị sốt rét, các loại vitamin, giảm đau, hạ sốt

6. Tình hình hoạt động của ngân hàng Tế bào gốc MekoStem:

Doanh Thu: Kế hoạch 20 tỷ, thực hiện năm 2013 đạt 23,615 tỷ.

Khách hàng: năm 2013 có 462 khách hàng đã gửi mẫu lưu trữ tại ngân hàng Tế bào gốc.

Những công việc đã thực hiện trong 2013:

- Đã xây dựng phòng nghiên cứu phát triển và đầu tư trang thiết bị cho phòng nghiên cứu Tế bào gốc.
- Đề tài khoa học “Nghiên cứu chế tạo và đánh giá hiệu quả mỹ phẩm từ tế bào gốc dây rốn” cấp thành phố đã được nghiệm thu cấp cơ sở (17/7/2013) cũng như tổ chức buổi báo cáo về thử nghiệm lâm sàng tại BV da liễu Hà Nội trước hội đồng chuyên gia (16/07/2013)
- Đã tiến hành nghiệm thu phần mềm quản lý ngân hàng MekoStem do công ty Phúc Hưng Thịnh thiết kế.
- Hoàn thành việc kiểm tra, đánh giá các mẫu lưu trữ trong 4 năm qua cũng như đánh giá thời gian và số lượng tế bào màng dây rốn khi “thaw” mẫu ở các dạng khác nhau như “thaw” tế bào, mô, màng...
- Tổ chức tốt hội nghị thường niên của Hiệp hội APCBBC (Asia Pacific Cord Blood Bank Cosortium) tại Đà Nẵng vào ngày 23/10/2013.
- Tổ chức thành công hội nghị khoa học “Ứng dụng Tế Bào Gốc từ lý thuyết đến hiện thực lần 3 với sự tham gia của hơn 150 đại biểu ngày 25/10/2013 tại Đà Nẵng.

7. Hoạt Động Xã Hội:

Công ty luôn quan tâm đến công tác xã hội:

- Tổ chức ngày Hội hiến máu nhân đạo có 182 CNVC hưởng ứng đăng ký, 163 người đủ điều kiện tham gia hiến 200 đơn vị máu.
- Tặng quà cho 440 thiếu nhi con em CNVCLĐ nhân dịp 1/6.
- Tặng quà cho các cháu học sinh giỏi và tổ chức 10 cháu đi nghỉ trại hè Thanh Đa.
- Tặng học bổng MEKOPHAR cho các cháu có hoàn cảnh đặc biệt và thành tích vượt trội.
- Tặng quà cho thương binh, gia đình liệt sĩ nhân dịp 27/07.
- Hỗ trợ Tết Nguyên Đán cho Cán Bộ hưu trí ngành y tế.
- Thăm tặng quà cho trẻ em nhiễm HIV.
- Thăm và tặng quà Tết cho bệnh nhân nghèo nằm viện trong dịp Tết tại bệnh viện Nhi Đồng và bệnh viện Ung Bướu.
- Đóng góp xây dựng cầu ở Bến Tre.
- Đóng góp giúp đồng bào bão lụt miền Trung.
- Tặng thẻ Bảo Hiểm Y Tế cho đồng bào nghèo tỉnh Vĩnh Long.
- Hỗ trợ các chương trình khám chữa bệnh cho đồng bào nghèo, gia đình chính sách các tỉnh và các chương trình từ thiện khác.

Tổng số tiền chi cho hoạt động xã hội là 1,5 tỉ.

PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2014:**1. Các chỉ tiêu kế hoạch:**

Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch 2014
Doanh thu:	Triệu đồng	1.100.000
Kim ngạch XK:	1.000 USD	5.000
Kim ngạch NK:	1.000 USD	12.000
Nộp ngân sách:	Triệu đồng	70.000
Lãi thực hiện (trước thuế):	Triệu đồng	100.000

2. Công tác đầu tư phát triển:

- Tiếp tục đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị cho các dây chuyền sản xuất và Phòng Kiểm Tra Chất Lượng.
- Tiếp tục phát triển các hợp đồng hợp tác sản xuất nhượng quyền từ các công ty Dược nước ngoài.
- Hoàn tất thiết kế xây dựng nhà máy mới.

3. Công tác khoa học công nghệ:

* Tiếp tục nghiên cứu mặt hàng mới gồm 13 mặt hàng:

- Thuốc viên: 1
- Thuốc kháng sinh bột tiêm: 4
- Thuốc bột uống: 1
- Dung dịch tiêm truyền: 4
- Thuốc nhỏ mắt - thuốc xịt mũi: 3

* Triển khai có hiệu quả các mặt hàng mới đã có số đăng ký.

4. Công tác tài chính kế toán:

- Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế tài chính theo đúng luật định.
- Tăng vòng quay vốn, rút ngắn thời gian thu hồi nợ, giảm tối đa tỷ lệ nợ khó đòi, dự trữ hàng tồn kho hợp lý.
- Thực hiện tốt việc quản lý tài chính, triển khai ứng dụng phần mềm quản lý mới.

5. Công tác phát triển thị trường:

- Công ty xác định thị trường nội địa là chủ yếu nên có kế hoạch tăng thị phần của thị trường nội địa ở các tỉnh miền Đồng bằng sông cửu long và các tỉnh miền trung.
- Tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu thuốc đi các nước, nhất là thị trường Nigeria, Nga, Moldova.
- Tiếp tục chào giá và gửi mẫu sản phẩm đi các nước khác để gia tăng thị trường xuất khẩu.
- Phát triển mặt hàng đông dược, thực phẩm chức năng.

6. Ngân hàng tế bào gốc MekoStem:

- Ký kết gia hạn hợp đồng với công ty CordLabs.
- Hoàn tất đề tài mỹ phẩm.
- Tập trung xây dựng tiêu chuẩn, điều kiện đáp ứng để đăng ký lấy chứng nhận của AABB (American Association of Blood Banks).
- Thực hiện việc ứng dụng TBG mô mỡ trong điều trị thoái hóa khớp, vết loét bàn chân người bệnh tiểu đường,

KẾT LUẬN:

Trong năm 2013, Ban lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ nhân viên công ty Mekophar đã cố gắng nỗ lực phấn đấu vượt qua khó khăn để thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra. Năm 2014 sẽ có nhiều khó khăn hơn năm 2013, tình hình đấu thầu Thuốc vào các bệnh viện vẫn chưa có tiến triển tốt hơn, ban lãnh đạo chúng tôi sẽ tiếp tục cố gắng chủ động nắm bắt tình hình, có giải pháp thích hợp để có thể hoàn thành tốt kế hoạch năm 2014 và cung ứng ngày càng nhiều các sản phẩm chất lượng cao với giá hợp lý, giữ vững uy tín thương hiệu Mekophar trên thị trường Dược phẩm trong nước và ngoài nước.

V. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT:

Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar đã thực hiện kiểm soát các mặt hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Nội dung cụ thể như sau:

Kết quả thực hiện nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2013:

* Đại hội đồng cổ đông năm 2013 đã thông qua Nghị quyết về kế hoạch SXKD, đầu tư và xây dựng. Trong quá trình hoạt động, HĐQT và Ban TGDĐ đã thực hiện đầy đủ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2013. Theo đó, nghị quyết liên quan đến phân phối lợi nhuận của năm tài chính 2012 đã được thực hiện với việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt 30%/mệnh giá cổ phần (ngày đăng ký cuối cùng 22/5/2013 và ngày thực hiện trả cổ tức 31/05/2013), trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng, phúc lợi theo đúng quy định.

* Về kế hoạch kinh doanh:

Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch 2013	Thực hiện 2013	Tỷ lệ hoàn thành so với kế hoạch 2013
Doanh thu:	Triệu đồng	1.000.000	1.241.718	124,17%
Kim ngạch XK:	1.000 USD	5.000	6.555	131,12%
Kim ngạch NK:	1.000 USD	12.000	13.120	109,34%
Nộp ngân sách:	Triệu đồng	55.000	73.192	133,08%
Lãi thực hiện:	Triệu đồng	90.000	113.282	125,87%

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013 Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar đã vượt kế hoạch trên cả ba chỉ tiêu là tổng doanh thu, lợi nhuận trước thuế và nộp Ngân sách nhà nước. Đây là một cố gắng lớn của Công ty bằng việc đề ra những nghị quyết phù hợp với thực tế của HĐQT, sự chỉ đạo trực tiếp của Ban điều hành và sự làm việc hết mình của tập thể người lao động trong suốt một năm hoạt động.

* Cổ tức năm 2013: Công ty đã thực hiện việc tạm ứng cổ tức đợt I năm 2013 bằng tiền với tỷ lệ là 12%/mệnh giá cổ phần, ngày đăng ký cuối cùng 12/9/2013, ngày thực hiện trả cổ tức 27/9/2013.

Bảng cân đối kế toán:

Sau khi thực hiện kiểm soát tình hình tài chính và xem xét báo cáo kiểm toán của Công ty, Ban Kiểm soát đồng ý với ý kiến của kiểm toán độc lập về các số liệu trong báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh chủ yếu tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần Hóa- Dược phẩm Mekophar tại ngày 31/12/2013 cụ thể:

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số kiểm toán 31/12/2013	Tỷ trọng (%)	Số kiểm toán 31/12/2012	Thực hiện 2013	Tỷ trọng (%)
A. Tài sản ngắn hạn	490.658	75,3	442.777	76,2	+10,8
Tiền & các khoản tương đương tiền	78.927	12,1	54.333	9,4	+45,3
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			9.155	1,6	-100
Các khoản phải thu	163.111	25	122.186	21	+33,5
Hàng tồn kho	241.677	37,1	249.919	43	-3,3
Tài sản ngắn hạn	6.941	1,1	7.182	1,2	-3,3
B. Tài sản dài hạn	160.992	24,7	138.140	23,8	+16,5
Tài sản cố định	124.874	19,2	113.712	19,5	+9,8
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	33.337	5,1	24.182	4,2	+37,9
Tài sản dài hạn khác	2.780	0,4	246	0,04	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	651.651	100	580.918	100	+12,2
A. Nợ phải trả	180.387	27,7	148.850	25,6	+21,2
Nợ ngắn hạn	142.306	21,9	128.166	22	+11
Nợ dài hạn	38.081	5,8	20.684	3,6	+84,1
B. Nguồn vốn CSH	471.263	72,3	432.067	74,4	+9,1
Vốn CSH	470.831	72,23	431.767	74,35	+9,0
Nguồn kinh phí, quỹ khác	432	0,07	300	0,05	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	651.651	100	580.918	100	+12,2

Sau khi xem xét những thay đổi về tài sản và nguồn vốn của công ty trong kỳ báo cáo, Ban Kiểm soát có một số ý kiến sau:

Tổng tài sản: Vào ngày 31/12/2013 so với tổng tài sản ngày 31/12/2012 tăng 12,2% trong đó tài sản ngắn hạn tăng 10,8%, tài sản dài hạn tăng 16,5%.

Tài sản ngắn hạn của công ty ngày 31/12/2013 chiếm 75% trong tổng tài sản. Ba khoản mục chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản ngắn hạn là (1) tiền (2) các khoản phải thu và (3) hàng tồn kho.

- Tiền: do công ty đã đẩy mạnh tiêu thụ nguyên liệu, hàng hóa, thành phẩm (mở rộng xuất khẩu thành phẩm) và thu tiền về kịp thời làm cho khoản tài sản này tăng 45,3%.
- Các khoản phải thu tăng 33,5% do công ty đẩy mạnh việc tiêu thụ thành phẩm, hàng hóa, nguyên liệu để tăng doanh thu đã làm cho khoản phải thu khách hàng tăng tương ứng. Do được đối chiếu thường xuyên nên đã rút ngắn được thời gian thu hồi công nợ đồng thời không phát sinh các khoản khó đòi nên không phải trích lập dự phòng các khoản phải thu.
- Hàng tồn kho giảm 3,3% do công ty tập trung tiêu thụ thành phẩm cả ở trong nước lẫn xuất khẩu. Do chủ động xây dựng kế hoạch tài chính phù hợp với lãi suất và tỷ giá theo từng thời điểm nên công ty chuẩn bị đủ nguồn tiền để mua và dự trữ nguyên liệu, hàng hóa hợp lý, tránh bị áp lực ở một số thời điểm trong năm, đáp ứng kịp thời yêu cầu của sản xuất và kiểm soát đầu vào được tốt hơn. Do quy trình kiểm tra hàng tồn kho liên quan đến thuốc, công ty quản lý theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế, vì vậy không có mặt hàng tồn kho hư hỏng, kém mất phẩm chất... nên công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Tài sản dài hạn của công ty ngày 31/12/2013 chiếm 25% trong tổng tài sản và tăng +16,5%. Hai khoản mục chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản dài hạn là (1) tài sản cố định và (2) các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

- Tài sản cố định: tăng so với năm trước là 9,8% do trong năm công ty đã xây dựng nhà xưởng hoàn thành, đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản cố định khác được đưa vào sản xuất và phục vụ sản xuất.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng 37,8% do các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn vào đơn vị liên doanh liên kết được điều chỉnh sang đầu tư dài hạn vì khoản này công ty đầu tư với mục tiêu dài hạn, tham gia vào ban quản trị, cổ đông chiến lược.

Tổng nguồn vốn: Ngày 31/12/2013 tăng so với tổng nguồn vốn ngày 31/12/2012 là 12,2% trong đó tăng nợ phải trả 21,2% và tăng vốn chủ sở hữu 9,1%. Tỷ trọng nợ phải trả là 27,7% và vốn CSH là 72,3%/tổng nguồn vốn.

Nợ phải trả tăng chủ yếu ở 4 khoản mục: (1) phải trả người bán, (2) người mua trả tiền trước, (3) phải trả người LĐ và (4) dự phòng phải trả dài hạn.

Phải trả người bán tăng do công ty tiến hành nhập khẩu nguyên liệu, mua vật liệu, bao bì... chưa thanh toán. Người mua trả tiền trước (chủ yếu là khách hàng nước ngoài) đặt tiền mua thành phẩm, những khoản phải thanh toán cho người LĐ nhưng chưa đến hạn và dự phòng kinh phí cho các dự án nghiên cứu.

Vốn chủ sở hữu tăng ở 3 khoản mục: (1) vốn đầu tư của chủ sở hữu, (2) Thặng dư vốn cổ phần và chủ yếu tăng ở (3) quỹ đầu tư phát triển.

- Thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2012 nhất trí tăng vốn điều lệ theo phương án phát hành cổ phiếu. Công ty thực hiện tăng vốn thông qua việc phát hành cổ phiếu đã làm cho vốn đầu tư của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần tăng.
- Do hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả nên quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế ngày một tăng để sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Báo cáo kết quả kinh doanh:

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số kiểm toán 31/12/2013	Số kiểm toán 31/12/2012	Thay đổi (%)
Doanh thu thuần	1.241.717	1.100.780	+12,8
Giá vốn hàng bán	987.140	887.727	+11,2
Lợi nhuận gộp	254.576	213.052	+19,5
Doanh thu tài chính	8.855	1.317	+572
Chi phí tài chính	1.797	1.687	+6,5
Trong đó: Chi phí lãi vay		459	-100
Chi phí bán hàng	64.787	52.777	+22,7
Chi phí quản lý doanh nghiệp	85.116	59.524	+43
Lợi nhuận hoạt động kinh doanh	111.731	100.381	+11,3
Thu nhập khác	1.913	4.553	-58
Chi phí khác	362	2.542	-85,7
Lợi nhuận khác	1.550	2.011	-22,9
Tổng lợi nhuận trước thuế	113.282	102.392	+10,6
Thuế thu nhập DN	39.545	32.040	+23,4
Lợi nhuận sau thuế	73.736	70.352	+4,8

Doanh thu thuần năm 2013 tăng 12,8% so với năm 2012 chủ yếu tăng doanh thu thành phẩm là sản phẩm chính của công ty lên 11% và hàng hóa nhập khẩu 15%.

Hoạt động tài chính đóng góp một khoản lợi nhuận không nhỏ cho công ty. Doanh thu tài chính tăng 572% trong khi chi phí chỉ tăng 6,5% so với năm 2012. Một phần thu nhập từ lãi tiền gửi, tiền cho vay, phần chủ yếu công ty thu được cổ tức, lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư tài chính (đầu tư vào đơn vị liên kết) với mục tiêu đầu tư dài hạn. Các khoản đầu tư này không bị giảm sút giá trị do các đơn vị được công ty đầu tư đều hoạt động có lãi.

Vì lương cơ bản của công ty được điều chỉnh tăng theo quy định của nhà nước làm chi phí nhân công và các khoản bảo hiểm tăng thêm dẫn đến chi phí nguyên, nhiên, vật liệu, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (trong đó có chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp) cũng tăng theo.

Trong năm TSCĐ của công ty tăng lên từ những khoản đầu tư XD CB, mua sắm máy móc thiết bị... hoàn thành đã đưa vào SX và phục vụ SX, làm chi phí khấu hao TSCĐ tăng.

Sự phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT và TGD điều hành.

BKS đã thực hiện việc giám sát HĐQT, TGD trong việc quản lý và điều hành công ty thông qua những việc cụ thể sau:

- Tham gia cuộc họp định kỳ năm với những báo cáo cập nhật hoạt động của công ty trong kỳ về mặt tài chính – kế toán, SX – quản lý chất lượng, bán hàng... Tìm hiểu những vấn đề tồn tại trong hoạt động để tham mưu những giải pháp cụ thể.
- Thẩm định báo cáo thường niên của công ty nhằm đảm bảo tính minh bạch và trung thực trong các số liệu cung cấp cho các cổ đông và nhà đầu tư.
- Kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên về kế hoạch kinh doanh, đầu tư, phân phối thu nhập, phân chia cổ tức, lập và sử dụng các quỹ trong công ty.

HĐQT và TGD điều hành tôn trọng vai trò của BKS nên đã tạo điều kiện thuận lợi cho BKS triển khai các công việc thường niên để hoàn tất nhiệm vụ và quyền hạn của BKS được quy định trong Điều lệ của công ty và Quy chế làm việc của BKS. BKS có thể tiếp cận những thông tin, tài liệu quan trọng cũng như làm việc với các thành viên của HĐQT, TGD điều hành và các nhân sự lãnh đạo có liên quan để hoàn tất các báo cáo kiểm soát.

Kết luận:

Báo cáo tài chính năm 2013 đã phản ánh hợp lý và trung thực tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Công ty hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua, là doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

Về việc chấp hành luật kế toán: Công ty đã mở đầy đủ hệ thống sổ sách kế toán để theo dõi toàn diện các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Căn cứ vào những quyết định, thông tư hướng dẫn công tác hạch toán kế toán của Bộ Tài chính, phòng Tài chính kế toán đã kịp thời điều chỉnh công tác hạch toán của công ty cho phù hợp với chế độ kế toán của nhà nước.

Về việc chấp hành các luật thuế: Công ty đã nghiêm chỉnh thực hiện đầy đủ, kịp thời việc nộp thuế theo thông báo của cơ quan thuế.

Trên đây là một số nội dung trong quá trình kiểm tra giám sát của BKS xin báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014. Rất mong được sự góp ý chân thành của quý vị đại biểu, quý vị cổ đông nhằm giúp chúng tôi thực hiện tốt nhiệm vụ của mình trong thời gian tới.

VI. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG:



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
 Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP



Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar**, được lập ngày 21/01/2014 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bảng thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar** tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Huỳnh Tiểu Phụng

TP. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2014

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY
 TRÁCH NHIỆM
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ
 TIN HỌC THÀNH PHỐ
 HỒ CHÍ MINH
 QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH
 Đặng Ngọc Tú

Số ĐKHNKT: 1269-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Số ĐKHNKT: 0213-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	TM	31/12/2013	01/01/2013
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		490.658.696.986	442.777.185.964
	(100 = 110+120+130+140+150)				
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	78.927.779.980	54.333.874.317
	1. Tiền	111		28.768.550.549	54.333.874.317
	2. Các khoản tương đương tiền	112		50.159.229.431	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2		9.155.601.100
	1. Đầu tư ngắn hạn	121			9.155.601.100
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		163.111.717.483	122.185.925.498
	1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	157.300.784.485	114.461.653.658
	2. Trả trước cho người bán	132	V.3	4.820.581.189	7.146.395.500
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	990.351.809	577.876.340
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.5	241.677.455.344	249.919.718.858
	1. Hàng tồn kho	141		241.677.455.344	249.919.718.858
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		6.941.744.179	7.182.066.191
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	-	220.500.000
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.7	5.705.036.490	5.774.353.294
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.8	923.840.308	728.811.371
	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	312.867.381	458.401.526

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		160.992.808.351	138.140.916.895
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		124.874.939.969	113.712.916.895
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	94.094.374.629	82.764.361.677
- Nguyên giá	222		227.670.905.614	203.395.601.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(133.576.530.985)	(120.631.239.856)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	29.023.418.340	29.580.358.937
- Nguyên giá	228		34.160.130.823	33.795.342.684
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.136.712.483)	(4.214.983.747)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	1.757.147.000	1.151.400.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	33.337.601.100	24.182.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19.510.000.000	19.510.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10.100.000.000	10.100.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(5.428.000.000)	(5.428.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.780.267.282	246.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.780.267.282	246.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		651.651.505.337	580.918.102.859

NGUỒN VỐN		Mã số	TM	31/12/2013	01/01/2013
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		180.387.563.886	148.850.519.547
I.	Nợ ngắn hạn	310		142.306.333.690	128.166.187.407
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
	2. Phải trả cho người bán	312	v.15	40.719.821.800	35.375.199.920
	3. Người mua trả tiền trước	313	v.15	14.023.783.448	8.560.700.229
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	v.16	18.763.465.779	20.690.419.201
	5. Phải trả người lao động	315	v.17	12.732.958.210	6.379.438.013
	6. Chi phí phải trả	316		-	-
	7. Phải trả nội bộ	317		-	-
	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	v.18	27.179.438.886	27.473.030.825
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		28.886.865.567	29.687.399.219
	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		38.081.230.196	20.684.332.140
	1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
	3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
	4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	v.18	30.000.000.000	16.000.000.000
	8. Doanh thu chưa thực hiện	338		8.081.230.196	4.684.332.140
	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

NGUỒN VỐN		Mã số	TM	31/12/2013	01/01/2013
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		471.263.941.451	432.067.583.312
I.	Vốn chủ sở hữu	410	v.19	470.831.941.451	431.767.583.312
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		105.659.320.000	101.159.320.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		113.206.704.458	108.706.704.458
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		255.887.136.151	226.272.778.012
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		10.565.932.000	10.115.932.000
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		432.000.000	300.000.000
1.	Nguồn kinh phí	432	v.20	432.000.000	300.000.000
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		651.651.505.337	580.918.102.859

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
USD		431.723,23	1,206,848.78
EUR		438,67	449.59

Người lập biểu

CN. Lê Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng

CN. Lê Thị Thúy Hằng



DS. Huỳnh Thị Lan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.243.006.272.953	1.101.203.241.528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.288.625.024	422.792.859
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.241.717.647.929	1.100.780.448.669
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	987.140.964.676	887.727.759.080
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		254.576.683.253	213.052.689.589
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	8.855.581.319	1.317.822.736
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.797.174.805	1.687.200.940
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	459.115.106
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	64.787.402.763	52.777.199.362
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	85.116.054.396	59.524.942.720
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		111.731.632.608	100.381.169.303
11. Thu nhập khác	31	V.9	1.913.157.945	4.553.881.899
12. Chi phí khác	32	V.10	362.401.520	2.542.618.203
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.550.756.425	2.011.263.696
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		113.282.389.033	102.392.432.999
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.11	39.545.607.916	32.040.324.967
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		73.736.781.117	70.352.108.032
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.13	7.246	7.109

Người lập biểu



CN. Lê Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng



CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP. HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2014



Tổng Giám đốc



DS. Huỳnh Thị Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		113.282.389.033	102.392.432.999
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		18.637.223.837	16.832.847.963
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.650.417)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.283.863.105)	(1.286.874.296)
- Chi phí lãi vay	06		-	459.115.106
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		123.634.099.348	118.397.521.772
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(40.727.351.389)	18.185.929.152
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		8.242.263.514	7.143.859.665
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		33.558.551.617	(13.132.140.924)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1.150.372.937)	(148.500.000)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(459.115.106)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(41.295.594.769)	(23.726.964.162)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		55.592.236.527	34.784.234.543
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(68.137.781.755)	(49.632.275.415)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		69.716.050.156	91.412.549.525
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(30.778.111.856)	(24.345.786.640)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		36.363.636	2.858.009.092
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		8.273.749.469	970.265.204
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(22.467.998.751)	(20.517.512.344)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2013	Năm 2012
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		9.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(6.326.618.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			26.528.016.575
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(26.528.016.575)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.655.060.020)	(24.595.715.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.655.060.020)	(30.922.333.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		24.592.991.385	39.972.704.181
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.333.874.317	14.201.761.724
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		914.278	159.408.412
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		78.927.779.980	54.333.874.317

Người lập biểu

CN. Lê Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP. HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2014



Tổng Giám đốc

DS. Huỳnh Thị Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR.

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 04 năm 2013. Theo giấy phép đăng ký thay đổi lần thứ 13, vốn điều lệ 105.659.320.000 đồng.

Tên tiếng Anh: Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company

Tên viết tắt: Mekophar

Trụ sở chính: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, Tp.HCM.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Chi nhánh tại Hà Nội: 95 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Tp.Hà Nội.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng 8, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ.

2. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

3. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất thuốc. Bán buôn thuốc. Bán buôn nước hoa. Hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn dụng cụ y tế. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Bán lẻ thuốc. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton). Sản xuất hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thực phẩm chức năng; thực phẩm công nghệ chế biến. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản; dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; cho thuê căn hộ. Bán buôn hàng may mặc. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai. Bán buôn đồ uống. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý). Tư vấn chuyển giao công nghệ. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản).

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có.

6. **Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2013: 860 người.**
(Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2012: 843 người).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán. Công ty không lập dự phòng phải thu vì trong năm công ty không phát sinh các khoản phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình tăng trong kỳ bao gồm mua sắm và đầu tư XD CB hoàn thành

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình tăng trong kỳ là do mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 25 năm

Máy móc, thiết bị

3 - 12 năm

<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	5 - 8 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	4 - 10 năm
<i>Quyền sử dụng đất</i>	25 năm
<i>Bản quyền sử dụng tế bào gốc</i>	3 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: cổ phiếu... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty: bao gồm chi phí lưu trữ của ngân hàng tế bào gốc và chi phí sửa chữa lớn, xây dựng tài sản cố định. Chi phí lưu trữ của ngân hàng tế bào gốc được phân bổ theo số lượng mẫu tế bào lưu trữ trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản Ban Tổng Giám đốc dự phòng để chi cho các công trình nghiên cứu khoa học. Giá trị dự phòng tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh từng năm của Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012 là: 25%

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng Ngoại Thương công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2013: 21.080 VNĐ/USD; 29.034 VNĐ/EUR.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trọng yếu trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghiệp vụ**Xử lý kế toán theo Thông tư 179****Xử lý kế toán theo VAS 10**

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ

Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Không có ảnh hưởng trọng yếu do sự khác biệt áp dụng Thông tư 179 so với Chuẩn mực kế toán số 10 đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

17. Công cụ tài chính: Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và phải trả người bán.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2013	01/01/2013
Tiền	28.768.550.549	54.333.874.317
Tiền mặt	425.277.597	2.281.281.263
Tiền gửi ngân hàng	28.343.272.952	52.052.593.054
VND	19.229.810.919	26.937.864.171
Ngoại tệ	9.113.462.033	25.114.728.883
Các khoản tương đương tiền	50.159.229.431	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	50.159.229.431	-
Cộng	78.927.779.980	54.333.874.317

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	9.155.601.100
<i>Công ty CP Dược</i>				
<i>Phẩm Trung Ương</i>	-	-	144.000	3.800.000.000
<i>VIDIPHAR</i>				
<i>Công ty CP Bao bì</i>				
<i>Dược</i>	-	-	329.500	5.152.500.000
<i>Công ty CP Dược</i>				
<i>Phẩm OPC</i>	-	-	10.230	203.101.100
Cộng	-	-	483.730	9.155.601.100

Các khoản đầu tư ngắn hạn được điều chỉnh sang đầu tư dài hạn vì đơn vị chưa có ý định sẽ bán các khoản đầu tư trên trong tương lai gần.

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2013	01/01/2013
Khách hàng trong nước	144.943.010.552	110.156.229.806
Khách hàng nước ngoài	12.357.773.933	4.305.423.852
Cộng	157.300.784.485	114.461.653.658
Trả trước cho người bán	31/12/2013	01/01/2013
Nhà cung cấp trong nước	1.903.353.300	2.557.768.555
Nhà cung cấp nước ngoài	2.917.227.889	4.588.626.945
Cộng	4.820.581.189	7.146.395.500

	31/12/2013	01/01/2013
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu khác		
<i>BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn</i>	576.938.149	280.917.050
<i>Chi phí thẩm định khu đất Ngô Thời Nhiệm</i>	270.682.283	270.682.283
<i>Thu khác</i>	142.731.377	26.277.007
Cộng	990.351.809	577.876.340
5. Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
Nguyên liệu, vật liệu	46.464.984.793	142.673.585.068
Công cụ, dụng cụ	1.634.689.281	1.509.495.225
Chi phí SX, KD dở dang	32.551.313.339	31.298.043.292
Thành phẩm	60.751.390.957	74.329.764.355
Hàng hoá	275.076.974	108.830.918
Cộng giá gốc hàng tồn kho	241.677.455.344	249.919.718.858
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	241.677.455.344	249.919.718.858
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có.		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có.		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Đối với quy trình kiểm tra hàng tồn kho mặt hàng liên quan đến thuốc công ty quản lý theo thời hạn sử dụng. Nếu những mặt hàng tồn kho đã hết hạn sử dụng công ty sẽ thực hiện huỷ theo tiêu chuẩn của Bộ Y Tế. Nên do đó không có hàng tồn kho hư hỏng, lỗi thời, mất phẩm chất công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		
6. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	-	220.500.000
Cộng	-	220.500.000
7. Thuế GTGT được khấu trừ	31/12/2013	01/01/2013
Thuế GTGT được khấu trừ	5.705.036.490	5.461.274.972
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		313.078.322
Cộng	5.705.036.490	5.774.353.294
8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	195.028.937	
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa Nhà nước	728.811.371	728.811.371
Cộng	923.840.308	728.811.371
9. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Tạm ứng	23.940.783	321.921.526
Chi sự nghiệp	288.926.598	136.480.000
Cộng	312.867.381	458.401.526

10. Tài sản cố định hữu hình

Xem Bảng thuyết minh chi tiết đính kèm ở trang 47.

11.

Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	31.531.831.684	2.263.511.000	33.795.342.684
Tạo ra từ nội bộ DN	-	364.788.139	364.788.139
Phần mềm quản lý nhân sự		69.633.139	69.633.139
Phần mềm MekoStem		295.155.000	295.155.000
Số dư cuối kỳ	31.531.831.684	2.628.299.139	34.160.130.823
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.277.228.243	1.937.755.504	4.214.983.747
Khấu hao trong kỳ	528.361.668	393.367.068	921.728.736
Số dư cuối kỳ	2.805.589.911	2.331.122.572	5.136.712.483
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	29.254.603.441	325.755.496	29.580.358.937
Số dư cuối kỳ	28.726.241.773	297.176.567	29.023.418.340

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí phần mềm kế toán dở dang	1.757.147.000	1.239.747.000
Chi phí phần mềm quản lý nhân sự	-	48.889.942
Chi phí thiết kế nhà chi nhánh Đà Nẵng	-	27.272.730
Chi phí HT điện dây chuyên thuốc nhỏ mắt	-	52.286.609
Cộng	1.757.147.000	1.368.196.281

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào cty liên kết	1.596.000	19.510.000.000	1.596.000	19.510.000.000
Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An Sinh - Tỷ lệ vốn góp 22%	1.496.000	18.510.000.000	1.496.000	18.510.000.000
Công ty CP Dược phẩm Mekong - Tỷ lệ vốn góp 22%	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	1.483.730	19.255.601.100	1.000.000	10.100.000.000
Quỹ Đầu tư Chứng khoán VN				
(*) Tiger Fund - Tỷ lệ vốn góp 2%	1.000.000	10.100.000.000	1.000.000	10.100.000.000
Chứng khoán đầu tư	483.730	9.155.601.100	-	-

Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHAR	144.000	3.800.000.000	-	-
Công ty CP Bao bì Dược	329.500	5.152.500.000	-	-
Công ty CP Dược Phẩm OPC	10.230	203.101.100	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(5.428.000.000)		(5.428.000.000)
Cộng	3.079.730	33.337.601.100	2.596.000	24.182.000.000

(*): Dự phòng giảm giá Quỹ Đầu tư chứng khoán Tiger Fund.

Công ty không trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính dài hạn (các khoản đầu tư vào Công ty liên kết) vì khoản này công ty đầu tư mục tiêu dài hạn, tham gia vào ban quản trị, cổ đông chiến lược. Và các khoản đầu tư này không bị giảm sút giá trị do các Công ty được đầu tư đều hoạt động có lãi.

14. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước dài hạn	2.780.267.282	246.000.000
Chi phí xây dựng cửa hàng Q11	174.000.000	246.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.606.267.282	-
Cộng	2.780.267.282	246.000.000
15. Phải trả người bán	31/12/2013	01/01/2013
Nhà cung cấp trong nước	35.830.842.800	31.605.684.942
Nhà cung cấp nước ngoài	4.888.979.000	3.769.514.978
Cộng	40.719.821.800	35.375.199.920
Người mua trả tiền trước	31/12/2013	01/01/2013
Khách hàng trong nước	5.117.050.465	6.002.931.674
Khách hàng nước ngoài	8.906.732.983	2.557.768.555
Cộng	14.023.783.448	8.560.700.229
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	195.028.937	313.078.322
Thuế xuất, nhập khẩu	-	188.384.753
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.310.072.789	20.060.059.642
Thuế thu nhập cá nhân	258.364.053	128.896.484
Cộng	18.763.465.779	20.690.419.201
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn	245.758.980	454.992.548
Kinh phí đề tài Mekosten	-	177.595.069
Cổ tức phải trả cho cổ đông	18.764.198.575	19.676.572.000
Hội đồng quản trị	1.160.000.000	77.000.000
Phải trả khác	7.009.481.331	7.086.871.208
Cộng	27.179.438.886	27.473.030.825

18. Dự phòng phải trả dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
Dự phòng các dự án nghiên cứu	30.000.000.000	16.000.000.000
Cộng	30.000.000.000	16.000.000.000

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 48).****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2013	01/01/2013
Vốn góp của Nhà nước	28%	29.403.000.000	29.403.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	72%	76.256.320.000	71.756.320.000
Thặng dư vốn cổ phần		113.206.704.458	108.706.704.458
Cổ phiếu quỹ		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
Cộng	100%	204.378.873.300	195.378.873.300

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	101.159.320.000	101.159.320.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	4.500.000.000	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	105.659.320.000	101.159.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.864.858.000	24.595.715.000

Theo giấy phép đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 04 năm 2013 vốn điều lệ 105.659.320.000 đồng. Công ty thực hiện tăng vốn thông qua việc phát hành 450.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VNĐ với giá bán là 20.000 VNĐ. Giá trị bán được là 9.000.000.000 VNĐ

d. Cổ tức

	Năm 2013	Năm 2012
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	30%	30%

đ. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.565.932	10.115.932
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.565.932	10.115.932
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.565.932	10.115.932
Số lượng cổ phiếu được mua lại	277.646	277.646
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	277.646	277.646
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.288.286	9.838.286
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.288.286	9.838.286
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	255.887.136.151	226.272.778.012
Quỹ dự phòng tài chính	10.565.932.000	10.115.932.000
Cộng	266.453.068.151	236.388.710.012

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	300.000.000	1.217.619.400
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	132.000.000	55.580.600
Chi sự nghiệp		973.200.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<u>432.000.000</u>	<u>300.000.000</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bán thành phẩm	790.098.628.996	711.734.389.457
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	20.757.985.895	16.320.806.704
Doanh thu bán hàng hóa	414.208.187.512	359.693.102.231
Doanh thu bán vật tư	15.137.834.186	11.000.397.682
Doanh thu cho thuê mặt bằng	2.803.636.364	2.454.545.454
Cộng	<u>1.243.006.272.953</u>	<u>1.101.203.241.528</u>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2013	Năm 2012
Giảm giá hàng bán	7.761.237	-
Hàng bán bị trả lại	1.280.863.787	422.792.859
Cộng	<u>1.288.625.024</u>	<u>422.792.859</u>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bán thành phẩm	789.082.186.777	711.311.596.598
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	20.757.985.895	16.320.806.704
Doanh thu bán hàng hóa	413.936.004.707	359.693.102.231
Doanh thu bán vật tư	15.137.834.186	11.000.397.682
Doanh thu cho thuê mặt bằng	2.803.636.364	2.454.545.454
Cộng	<u>1.241.717.647.929</u>	<u>1.100.780.448.669</u>
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2013	Năm 2012
Giá vốn thành phẩm bán ra	556.534.919.849	514.416.249.617
Giá vốn dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	5.939.109.534	5.676.647.818
Giá vốn hàng hóa bán ra	410.942.863.219	357.512.970.560
Giá vốn vật tư, dịch vụ đã cung cấp	13.724.072.074	10.121.891.085
Cộng	<u>987.140.964.676</u>	<u>887.727.759.080</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2013	Năm 2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	997.674.165	224.010.704
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.276.075.304	746.254.500
Công ty CP Dược phẩm Mekong	-	100.000.000
Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa An Sinh	6.533.069.304	-
Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHAR	259.200.000	230.394.500

Công ty CP Bao bì Dược	461.300.000	20.460.000
Công ty CP Dược Phẩm OPC	22.506.000	395.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	547.994.063	337.699.770
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	33.837.787	9.857.762
Cộng	8.855.581.319	1.317.822.736
6. Chi phí tài chính	Năm 2013	Năm 2013
Lãi tiền vay	-	459.115.106
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.764.987.435	1.042.972.037
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	32.187.370	185.113.797
Cộng	1.797.174.805	1.687.200.940
7. Chi phí bán hàng	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nhân viên	22.167.713.121	17.041.540.265
Chi phí hoa hồng	26.574.903.921	20.790.611.211
Chi phí khấu hao TSCĐ	695.511.590	453.984.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.968.377.479	13.762.001.581
Chi phí vận chuyển	2.742.010.916	-
Chi phí bằng tiền khác	638.885.736	729.061.527
Cộng	64.787.402.763	52.777.199.362
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nhân viên	27.250.996.898	20.726.881.416
Chi phí vật liệu quản lý	8.653.490.146	5.663.179.258
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.348.508.644	6.062.610.596
Thuế, phí, lệ phí	9.439.643.587	10.205.543.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.143.123.295	1.747.259.817
Chi phí bằng tiền khác	30.280.291.826	14.178.215.271
Cộng	85.116.054.396	59.524.942.720
9. Thu nhập khác	Năm 2013	Năm 2012
Thanh lý tài sản cố định	36.363.636	2.858.009.092
Thu nhập khác (Xử lý kiểm kê thừa)	1.876.794.309	1.695.872.807
Cộng	1.913.157.945	4.553.881.899
10. Chi phí khác	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí thanh lý tài sản cố định	26.250.000	2.541.400.000
Chi phí khác (Xử lý kiểm kê thiếu)	336.151.520	1.218.203
Cộng	362.401.520	2.542.618.203
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2013	Năm 2012
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	113.282.389.033	102.392.432.999
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	43.314.827.037	25.768.866.867
- Các khoản điều chỉnh tăng	50.624.740.128	26.524.979.129
- Các khoản điều chỉnh giảm	7.309.913.091	(756.112.262)
+ Lãi cổ tức được chia	7.276.075.304	

+ Lãi do chênh lệch tỉ giá tiền và nợ phải thu	33.837.787	
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	156.597.216.070	128.161.299.866
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39.149.304.018	32.040.324.967
+ Thuế TNDN phải nộp (thuế suất 20%)	-	
+ Thuế TNDN phải nộp (thuế suất 25%)	39.149.304.018	32.040.324.967
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	396.303.898	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	39.545.607.916	32.040.324.967

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	557.874.135.904	520.785.432.104
Chi phí nhân công	92.477.563.021	66.020.408.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.637.223.837	16.832.847.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.989.174.191	13.456.782.451
Chi phí khác bằng tiền	84.176.999.550	17.456.785.432
Cộng	785.155.096.503	634.552.256.750

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	73.736.781.117	70.352.108.032
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	73.736.781.117	70.352.108.032
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.175.786	9.896.579
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.246	7.109

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tiền, tiền gửi và các khoản vay, nợ và các khoản đầu tư.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

14.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ của Công ty. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VNĐ	-200	(1.578.555.600)
VNĐ	+200	1.578.555.600
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VNĐ	-200	(1.086.677.486)
VNĐ	+200	1.086.677.486

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay	+ 1%	(85.559.399)
	- 1%	85.559.399
Năm trước	+ 1%	(23.289.573)
	- 1%	23.289.573

14.3 Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư bị ảnh hưởng giá thị trường của Công ty là 12.433.450.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 1.243.345.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 1.243.345.000 đồng Việt Nam.

14.4 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có dấu hiệu khả năng thanh toán trễ hạn.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

14.5 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ			
Phải trả người bán	40.719.821.800	-	-	40.719.821.800
Cộng	40.719.821.800	-	-	40.719.821.800
31 tháng 12 năm 2012				
Phải trả người bán	35.375.199.920	-	-	35.375.199.920
Cộng	35.375.199.920	-	-	35.375.199.920

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản nợ vay đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty không thể chấp và nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 01 tháng 01 năm 2013.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 49)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 01 tháng 01 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh	Công ty liên kết	Bán hàng	Số dư đầu kỳ	499.071.049
			Bán hàng trong năm	4.437.438.233
			Thu tiền trong năm	4.666.418.854
			Số dư cuối kỳ	270.090.428
Công ty CP Dược phẩm Mekong	Công ty liên kết	Bán hàng	Số dư đầu kỳ	2.071.543.133
			Bán hàng trong năm	12.801.073.604
			Thu tiền trong năm	14.637.413.072
			Số dư cuối kỳ	235.203.665

Công ty CP Dược phẩm Mekong	Mua hàng	Số dư đầu kỳ	73.551.754
		Mua hàng trong năm	12.855.539.729
		Trả tiền trong năm	12.781.426.106
		Số dư cuối kỳ	235.203.665
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	Luong + Thưởng	Phát sinh trong năm	5.610.547.743

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2013

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)
Thành phẩm	789.082.186.777	556.534.919.849	232.547.266.928
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	20.757.985.895	5.939.109.534	14.818.876.361
Hàng hóa	413.936.004.707	410.942.863.219	2.993.141.488
Vật tư	15.137.834.186	13.724.072.074	1.413.762.112
Cho thuê mặt bằng	2.803.636.364		2.803.636.364
Cộng	1.241.717.647.929	987.140.964.676	254.576.683.253

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý năm 2013

Công ty hoạt động trên cùng một lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt về hoạt động sản xuất kinh doanh giữa các khu vực địa lý nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Những thông tin khác.

Trong kỳ, công ty đã xin hủy niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM. Lý do tự nguyện rời sàn là để tái cơ cấu vốn cổ đông nước ngoài cho phù hợp chức năng kinh doanh ngành nghề đăng ký thêm "bán buôn, bán lẻ dược phẩm". Ngày hủy niêm yết có hiệu lực bắt đầu từ ngày 12/07/2012.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



CN. Lê Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng



CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP. HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2014



Tổng Giám đốc

DS. Huỳnh Thị Lan

V.10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	49.794.263.250	99.538.279.869	11.213.632.688	42.849.425.726	203.395.601.533
<i>Mua trong năm</i>	-	15.127.279.567	4.410.316.000	6.271.102.423	25.808.697.990
<i>ĐT XDCB h.thành</i>	4.426.454.408	-	-	-	4.426.454.408
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	316.615.040	-	-	316.615.040
<i>Giảm theo TT45/2013/BTC</i>	62.332.000	2.658.401.570	200.905.590	2.721.594.117	5.643.233.277
Số dư cuối kỳ	54.158.385.658	111.690.542.826	15.423.043.098	46.398.934.032	227.670.905.614
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	21.389.557.747	68.895.010.260	5.865.195.754	24.481.476.095	120.631.239.856
<i>Khấu hao trong năm</i>	3.079.393.496	8.102.228.810	2.339.991.497	4.193.881.298	17.715.495.101
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	290.365.040	-	-	290.365.040
<i>Giảm theo TT45/2013/BTC</i>	62.332.000	2.218.031.203	171.113.763	2.028.361.966	4.479.838.932
Số dư cuối kỳ	24.406.619.243	74.488.842.827	8.034.073.488	26.646.995.427	133.576.530.985
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	28.404.705.503	30.643.269.609	5.348.436.934	18.367.949.631	82.764.361.677
Số dư cuối kỳ	29.751.766.415	37.201.699.999	7.388.969.610	19.751.938.605	94.094.374.629

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trên 30 triệu đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.245.721.370 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Chưa phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Chưa phát sinh.

V.20.a Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	101.159.320.000	108.706.704.458	(8.160.533.158)	(159.408.412)	196.630.318.232	10.049.416.533	-	408.225.817.653
- Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	70.352.108.032	70.352.108.032
- Hoàn nhập CLTG năm trước	-	-	-	159.408.412	-	-	-	159.408.412
- Trích khen thưởng HĐQT 2012	-	-	-	-	-	-	(77.000.000)	(77.000.000)
- Trích các quỹ từ lợi nhuận 2012	-	-	-	-	29.642.459.780	66.515.467	(29.708.975.247)	-
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(6.326.618.000)	-	-	-	-	(6.326.618.000)
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(29.322.115.500)	(29.322.115.500)
- Trích quỹ KT - PL từ lãi 2012	-	-	-	-	-	-	(11.244.017.285)	(11.244.017.285)
Số dư cuối năm trước	101.159.320.000	108.706.704.458	(14.487.151.158)	-	226.272.778.012	10.115.932.000	-	431.767.583.312
Số dư đầu năm nay	101.159.320.000	108.706.704.458	(14.487.151.158)	-	226.272.778.012	10.115.932.000	-	431.767.583.312
- Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	73.736.781.117	73.736.781.117
- Tăng vốn	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	-	-	-	9.000.000.000
- Trích khen thưởng HĐQT 2013	-	-	-	-	-	-	(1.202.000.000)	(1.202.000.000)
- Trích các quỹ từ lợi nhuận 2013	-	-	-	-	29.614.358.139	450.000.000	(30.064.358.139)	-
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(30.864.858.000)	(30.864.858.000)
- Trích quỹ KT - PL từ lãi 2013	-	-	-	-	-	-	(11.605.564.978)	(11.605.564.978)
Số dư cuối kỳ này	105.659.320.000	113.206.704.458	(14.487.151.158)	-	255.887.136.151	10.565.932.000	-	470.831.941.451

VI.15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2013		01/01/2013		31/12/2013	01/01/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	9.155.601.100	-	9.155.601.100	-	9.155.601.100	9.155.601.100
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.100.000.000	(5.428.000.000)	10.100.000.000	(5.428.000.000)	5.133.848.900	4.672.000.000
- Phải thu khách hàng	157.300.784.485	-	114.461.653.658	-	157.300.784.485	114.461.653.658
- Tiền và các khoản tương đương tiền	78.927.779.980	-	54.333.874.317	-	78.927.779.980	54.333.874.317
TỔNG CỘNG	255.484.165.565	(5.428.000.000)	188.051.129.075	(5.428.000.000)	250.518.014.465	182.623.129.075
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	40.719.821.800	-	35.375.199.920	-	40.719.821.800	35.375.199.920
TỔNG CỘNG	40.719.821.800	-	35.375.199.920	-	40.719.821.800	35.375.199.920